

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG I**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

Trang	
02 - 03	Báo cáo của Ban Giám đốc
04 - 05	Báo cáo kiểm toán độc lập
06 - 33	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
06 - 07	Bảng cân đối kế toán
08	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
09 - 10	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
11 - 33	Thuyết minh Báo cáo tài chính



- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phân ảnh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp

**CÔNG BỘ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

- Ông Đào Mạnh Thảo
- Bà Hà Thị Hoa
- Bà Nguyễn Thị Quê
- Trưởng ban
- Thành viên
- Thành viên
- Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

- Ông Nguyễn Hới
- Ông Ngô Hải Nguyên
- Ông Nguyễn Chí Thanh
- Giám đốc
- Phó Giám đốc
- Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Hới
- Ông Nguyễn Minh Tuấn
- Ông Ngô Hải Nguyên
- Ông Nguyễn Chí Thanh
- Bà Lưu Thị Thoa
- Chủ tịch
- Thành viên
- Thành viên
- Thành viên
- Thành viên
- Thành viên

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Trụ sở chính của Công ty tại: Km7, Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh.

Công ty Cổ phần Viglacera Hà Long I được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xi nghiệp Công ty Viglacera - CTCP thành Công ty Cổ phần Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần.

**CÔNG TY**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hà Long I (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

11  
2018  
K  
K  
K

- Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;  
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kê toán được lưu giữ để phân tích tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phân tích trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 01 năm 2019

## BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Công đồng, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Viglacera Hà Long I

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hà Long I được lập ngày 21 tháng 01 năm 2019, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hà Long I chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tính hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hà Long I tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhân mạnh**

Tại thời điểm 31/12/2018, Nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá Tài sản ngắn hạn là 20,293 tỷ đồng, lý do kể là 7,007 tỷ đồng, tương ứng 70,07% vốn góp của chủ sở hữu. Nhưng sự kiện này cùng với các vấn đề được nêu tại thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhân mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



**Đỗ Thị Ngọc Dung**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0659-2018-002-1  
Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2019

**Nguyễn Duy Quảng**

Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 3363-2015-002-1

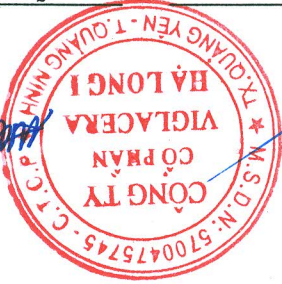


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã TÀI SẢN	số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGÂN HÀNG</b>			12.947.819.886	21.580.135.693
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3		1.147.787.542	3.008.403.427
111 I. Tiền			1.147.787.542	3.008.403.427
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn			2.407.829.306	4.147.244.572
131 I. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4		711.021.356	1.334.662.179
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn			-	1.037.436.700
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	5		1.696.807.950	1.775.145.693
140 III. Hàng tồn kho	6		9.381.476.333	14.410.567.748
141 I. Hàng tồn kho			9.434.185.660	14.410.567.748
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			(52.709.327)	-
150 IV. Tài sản ngắn hạn khác			10.726.705	13.919.946
151 I. Chi phí trả trước ngắn hạn	7		10.726.705	13.919.946
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>			39.865.539.903	38.818.034.175
210 I. Các khoản phải thu dài hạn			316.069.630	768.326.827
216 I. Phải thu dài hạn khác	5		316.069.630	768.326.827
220 II. Tài sản cố định			37.309.845.981	35.973.756.744
221 I. Tài sản cố định hữu hình			37.135.603.557	35.308.605.228
222 - Nguyên giá			66.534.041.557	61.392.454.405
223 - Giá trị hao mòn lũy kế			(29.398.438.000)	(26.083.849.177)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	9		174.242.424	665.151.516
225 - Nguyên giá			1.163.636.363	1.163.636.363
226 - Giá trị hao mòn lũy kế			(989.393.939)	(498.484.847)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10		-	-
228 - Nguyên giá			75.980.000	75.980.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế			(75.980.000)	(75.980.000)
240 III. Tài sản dở dang dài hạn			-	1.440.641.996
242 I. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			-	1.440.641.996
260 IV. Tài sản dài hạn khác			2.239.624.292	635.308.608
261 I. Chi phí trả trước dài hạn	7		2.239.624.292	635.308.608
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	270		<b>52.813.359.789</b>	<b>60.398.169.868</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
 (tiếp theo)

Ma	NGUỒN VỐN	số	Thuyết	31/12/2018	VND	01/01/2018	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>			39.332.171.670		38.916.860.265	
310	I. Nợ ngắn hạn			33.241.331.017		31.787.519.612	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11		2.934.925.255		3.522.165.292	
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12		1.430.195.150		-	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13		229.117.336		563.706.322	
314	4. Phải trả người lao động	14		1.605.086.300		2.956.597.600	
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15		280.886.197		236.494.000	
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15		1.071.952.267		1.106.320.170	
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16		25.323.977.512		23.330.014.228	
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			365.191.000		72.222.000	
330	II. Nợ dài hạn			6.090.840.653		7.129.340.653	
337	1. Phải trả dài hạn khác	15		20.000.000		20.000.000	
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16		6.070.840.653		7.109.340.653	
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			13.481.188.119		21.481.309.603	
410	I. Vốn chủ sở hữu	17		13.481.188.119		21.481.309.603	
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu			10.000.000.000		10.000.000.000	
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			10.000.000.000		10.000.000.000	
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			100.000.000		100.000.000	
415	3. Cổ phiếu quỹ			(950.000)		(950.000)	
418	4. Quỹ đầu tư phát triển			9.234.507.003		8.098.133.513	
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			1.154.783.600		1.154.783.600	
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			(7.007.152.484)		2.129.342.490	
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước			66.500		1.155.563.756	
421b	LNST chưa phân phối năm nay			(7.007.218.984)		973.778.734	
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>52.813.359.789</b>		<b>60.398.169.868</b>	



Hà Thị Hoa  
 Người lập biên

*(Handwritten signature)*

Lưu Thị Thoa  
 Kế toán trưởng

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Hội  
 Giám đốc

*(Handwritten signature)*

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 01 năm 2019

31/01/2018 16:00:00



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2018

Mã CHỈ TIÊU  
 Thuyết minh  
 Năm 2018 VND  
 Năm 2017 VND

01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 19 43.052.031.111 56.779.463.117  
 10 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ 43.052.031.111 56.779.463.117

11 3. Giá vốn hàng bán 20 42.458.399.369 47.462.351.247

20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ 593.631.742 9.317.111.870

21 5. Doanh thu hoạt động tài chính 21 39.676.339 1.580.508

22 6. Chi phí tài chính 22 2.588.807.372 1.515.435.279

23 Trong đó: Chi phí lãi vay 23 2.588.807.372 1.515.435.279

25 7. Chi phí bán hàng 25 2.096.968.629 2.802.331.851

26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp 26 2.898.923.389 3.767.382.121

30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (6.951.391.309) 1.233.543.127

32 10. Chi phí khác 25 55.827.675 13.055.768

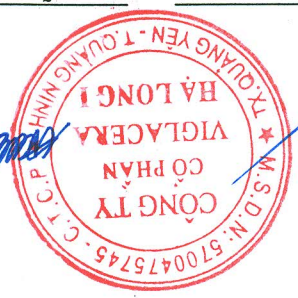
40 11. Lợi nhuận khác (55.827.675) (13.055.768)

50 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (7.007.218.984) 1.220.487.359

51 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành - 246.708.625

60 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (7.007.218.984) 973.778.734

70 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu 27 (7.008) 974



*[Handwritten signature]*

Hà Thị Hoa  
 Người lập biểu  
 Lưu Thị Thoa  
 Kế toán trưởng  
 Nguyễn Hợi  
 Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 01 năm 2019

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	
		Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(7.007.218,984)	1.220.487,359
	2. Điều chỉnh cho các khoản	6.407.338,275	3.996.095,258
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	3.805.497,915	2.482.240,487
03	- Các khoản dự phòng	52.709,327	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(39.676,339)	(1.580,508)
06	- Chi phí lãi vay	2.588.807,372	1.515.435,279
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(599.880,709)	5.216.582,617
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	1.314.235,763	(914.071,100)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	4.976.382,088	(2.256.069,592)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(924.684,251)	(2.030.388,757)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(1.601.122,443)	(240.118,330)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2.453.591,175)	(1.515.435,279)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(246.708,625)	(624.456,520)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	30.000,000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	(51.000,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	464.630,648	(2.384.956,961)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(2.620.452,656)	(6.125.516,930)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	39.676,339	1.580,508
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.580.776,317)	(6.123.936,422)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH</b>		
33	1. Tiền thu từ đi vay	50.105.044,852	64.833.742,086
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(48.766,781,568)	(51.647,888,735)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	(382.800,000)	(487.300,000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(699.933,500)	(1.999.810,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tại chính	255.529,784	10.698.743,351



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

### I. BẮC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hà Long I được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xi nghiệp Công ty Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hà Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km7, Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 đồng, tương đương 1.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/Cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, thị trường vật liệu xây dựng nơi chúng ta hoạt động có diễn biến xấu đi. Mặt khác, nguồn cung mất hàng này ngày càng dồi dào do việc mở rộng sản xuất của các đối thủ cạnh tranh. Điều này khiến Công ty buộc phải thực hiện giảm giá sâu để đảm bảo doanh thu, thị phần và nguồn tiền phục vụ sản xuất. Đồng thời, Công ty tạm dừng hoạt động một lò nung từ tháng 2, tốc độ đi gònong cũng chậm lại dẫn đến sản lượng sản xuất giảm đi so với năm trước. Tất cả các yếu tố này dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm của Công ty bị lỗ.

Tại ngày 31/12/2018, tổng nợ ngắn hạn đã vượt qua tài sản ngắn hạn là 20,293 tỷ VND, lỗ lũy kế là 7,007 tỷ đồng, tương đương 70,07% vốn góp của chủ sở hữu.

Các sự kiện nêu trên cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trong yếu tố dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty cho rằng với hiệu quả sản xuất được nâng cao trong thời gian tới do đưa lò nung tuyển số 3 vào hoạt động (sẽ tiết giảm chi phí nhân công, tăng sản lượng sản xuất...), một số đối thủ cạnh tranh trong khu vực đã ngừng sản xuất và tình hình thị trường được cải thiện do nhu cầu trong khu vực tăng (do người dân xây mới nhiều hơn tại các khu vực bị giải tỏa để xây dựng đường cao tốc...), dòng tiền thu về từ hoạt động kinh doanh có thể thanh toán đầy đủ các nghĩa vụ nợ đến hạn trong thời gian ít nhất 12 tháng kể từ ngày Ban Giám đốc phê chuẩn Báo cáo tài chính. Vì vậy, Báo cáo tài chính này vẫn được lập trên cơ sở giá định hoạt động liên tục.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*  
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành công các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về danh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tố phải thu, và các yêu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kê ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tài thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.7. Tài sản cố định, Tài sản vô hình, Tài sản có định thuế tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuế tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuế tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuế tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khoản hao của tài sản cố định thuế tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuế theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
-	Máy móc, thiết bị	10 - 13 năm
-	Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
-	Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
-	Phần mềm kế toán	03 năm

## 2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.10. Vay và nợ phải trả thuế tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuế tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính.

## 2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Quy khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xữ lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu qua mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chi tiêu sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, dem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.14. Doanh thu

### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

**2.16. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính. Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**2.18. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp tiếp tục tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, nhưng nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, nhưng thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.19. Thông tin bộ phận**

Do hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và bán xuất theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Quảng Ninh nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.



**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	844.883.516	2.171.922.062
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	302.904.026	836.481.365
	<b>1.147.787.542</b>	<b>3.008.403.427</b>

**4. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu của khách hàng chi tiết		
theo khách hàng có số dư lớn		
Phạm Ngọc Sơn	67.772.396	171.208.796
Phạm Thị Hồng Minh	466.577.760	506.856.500
Hoàng Bắc Phong	84.202.000	187.360.000
Các khoản phải thu khách hàng	92.469.200	469.236.883
	<b>711.021.356</b>	<b>1.334.662.179</b>

Nợ phải thu khách hàng tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính đều không có nợ quá hạn và các khoản nợ này có khả năng thu hồi cao. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ phải thu này.

**5. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2018	01/01/2018
<b>a) Ngân hạn</b>		
Tạm ứng	278.361.519	356.699.262
Phải thu khác	1.418.446.431	1.418.446.431
- VAT đầu vào chưa có hóa đơn của Dự án Dạy chuyên Lò nung Tynnel	1.418.446.431	1.418.446.431
	<b>1.696.807.950</b>	<b>1.775.145.693</b>
<b>b) Dãi hạn</b>		
Kỳ cược, kỳ quy	303.896.902	721.354.099
Phải thu khác	12.172.728	46.972.728
	<b>316.069.630</b>	<b>768.326.827</b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018	01/01/2018
Giá gốc	9.434.185.660	14.410.567.748
Dự phòng	(52.709.327)	(52.709.327)
Giá gốc	5.651.456.260	8.176.152.969
Nguyên liệu, vật liệu	3.165.976.615	5.249.652.255
Công cụ, dụng cụ	43.574.284	44.213.114
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	573.178.501	940.549.410
Thành phẩm	-	-
	-	-

Toàn bộ hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản nợ vay của Công ty.

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí bảo hiểm ô tô	10.726.705	13.919.946
<b>a) Ngân hàng</b>	<b>10.726.705</b>	<b>13.919.946</b>
Chi phí biên hiệu	124.666.667	-
Chi phí ban đầu cho Dự án mỏ Sông Khoai <sup>(1)</sup>	1.852.032.902	549.496.108
<b>b) Đại hàn</b>	<b>2.239.624.292</b>	<b>635.308.608</b>

<sup>(1)</sup> Gồm chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí đền bù, chi phí lắp dự án mỏ sét Sông Khoai. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành khai thác dựa theo sản lượng khai thác thực tế trên trữ lượng dự kiến khai thác của mỏ khi mỏ bắt đầu đi vào khai thác. Tại thời điểm 31/12/2018, mỏ sét Sông Khoai vẫn chưa hoàn thành thủ tục để tiến hành khai thác.

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm	31.493.347.928	25.525.113.369	4.342.020.526	31.972.582	61.392.454.405				
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	5.141.587.152	-	-	-	5.141.587.152				
Số dư cuối năm	<b>36.634.935.080</b>	<b>25.525.113.369</b>	<b>4.342.020.526</b>	<b>31.972.582</b>	<b>66.534.041.557</b>				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	11.816.041.745	9.893.814.324	4.342.020.526	31.972.582	26.083.849.177				
- Khấu hao trong năm	1.468.396.347	1.846.192.476	-	-	3.314.588.823				
Số dư cuối năm	<b>13.284.438.092</b>	<b>11.740.006.800</b>	<b>4.342.020.526</b>	<b>31.972.582</b>	<b>29.398.438.000</b>				
Giá trị còn lại	19.677.306.183	15.631.299.045	-	-	35.308.605.228				
Tại ngày đầu năm	<b>23.350.496.988</b>	<b>13.785.106.569</b>	-	-	<b>37.135.603.557</b>				
Tại ngày cuối năm									

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 27.294.808.184 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.087.625.244 VND.

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH**

Tài sản cố định thuế tài chính là phương tiện vận tải tại ngày 31/12/2018 có tổng nguyên giá là 1.163.636.363 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 989.393.939 VND, khấu hao trong năm là 490.909.092 VND.

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán với nguyên giá 75.980.000 VND đã khấu hao hết.



11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602	1.342.967.602
- Công ty CP Dịch vụ Vệ sinh Môi trường Đông Khê	529.425.600	529.425.600	1.934.740.500	1.934.740.500
- Công ty CP Minh Phúc	399.789.445	399.789.445	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	662.742.608	662.742.608	244.457.190	244.457.190
	<b>2.934.925.255</b>	<b>2.934.925.255</b>	<b>3.522.165.292</b>	<b>3.522.165.292</b>

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẦN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Nguyễn Thị Huyền Thương			610.000.000	-
- Vũ Văn Hoà			319.500.000	-
- Người mua trả trước khác			500.695.150	-
	<b>1.430.195.150</b>	<b>1.430.195.150</b>	-	-

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu	Số phải nợ	Số phải nợ	Số đã thực	Số phải thu	Số phải nợ
	đầu năm	đầu năm	trong năm	nộp trong năm	c cuối năm	c cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế gia trị gia tăng	-	316.997.697	1.803.462.239	1.916.971.770	-	203.488.166
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	246.708.625	-	246.708.625	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	117.462.045	91.832.875	-	25.629.170
Thuế tài nguyên	-	-	56.763.000	56.763.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	157.832.195	157.832.195	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	<b>563.706.322</b>	<b>2.140.519.479</b>	<b>2.475.108.465</b>	-	<b>229.117.336</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HÀN**

Chi phí lãi vay	135.216.197	-
Chi phí đào, dồn đất nguyên liệu	120.670.000	186.494.000
Chi phí phải trả khác	25.000.000	50.000.000
	<b>280.886.197</b>	<b>236.494.000</b>
	VND	VND
	31/12/2018	01/01/2018

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

a) Ngân hàn	46.803.000	-
Kinh phí công đoàn	197.109.900	217.578.752
Bảo hiểm xã hội	34.983.900	38.396.256
Bảo hiểm y tế	15.459.600	17.065.000
Bảo hiểm thất nghiệp	777.595.867	833.280.162
Các khoản phải trả, phải nộp khác	699.165.462	714.152.962
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	78.430.405	119.127.200
- Phải trả, phải nộp khác	1.071.952.267	1.106.320.170
	<b>1.071.952.267</b>	<b>1.106.320.170</b>
	VND	VND
	31/12/2018	01/01/2018
b) Dài hạn	20.000.000	20.000.000
Nhận kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	20.000.000	20.000.000
	<b>20.000.000</b>	<b>20.000.000</b>

CÔNG HANH  
 G K  
 A A  
 KIE

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	20.547.214.228	20.547.214.228	47.665.044.852	46.048.581.568	22.163.677.512	22.163.677.512
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy <sup>(1)</sup>	15.734.926.948	15.734.926.948	33.990.979.263	35.404.220.575	14.321.685.636	14.321.685.636
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(2)</sup>	4.812.287.280	4.812.287.280	8.076.934.339	10.344.360.993	2.544.860.626	2.544.860.626
- Vay cá nhân <sup>(3)</sup>	-	-	5.597.131.250	300.000.000	5.297.131.250	5.297.131.250
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.782.800.000	2.782.800.000	3.418.500.000	3.041.000.000	3.160.300.000	3.160.300.000
	<b>23.330.014.228</b>	<b>23.330.014.228</b>	<b>51.083.544.852</b>	<b>49.089.581.568</b>	<b>25.323.977.512</b>	<b>25.323.977.512</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy <sup>(4)</sup>	9.375.440.653	9.375.440.653	540.000.000	2.460.000.000	7.455.440.653	7.455.440.653
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(5)</sup>	-	-	1.900.000.000	258.200.000	1.641.800.000	1.641.800.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn <sup>(6)</sup>	516.700.000	516.700.000	-	382.800.000	133.900.000	133.900.000
	<b>9.892.140.653</b>	<b>9.892.140.653</b>	<b>2.440.000.000</b>	<b>3.101.000.000</b>	<b>9.231.140.653</b>	<b>9.231.140.653</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.782.800.000)	(2.782.800.000)			(3.160.300.000)	(3.160.300.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>7.109.340.653</b>	<b>7.109.340.653</b>			<b>6.070.840.653</b>	<b>6.070.840.653</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 03/2018/HĐCVHM/NHCT306 - VIGLACERA HÀ LONG I ngày 06/02/2018 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức vay: 20.000.000.000 VND;
  - Thời hạn duy trì hạn mức: Từ ngày 16/02/2018 đến hết ngày 06/02/2019;
  - Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm;
  - Biên pháp bảo đảm: Các khoản vay theo hợp đồng bảo đảm bằng các tài sản với hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh mà bên vay đã kí.
  - Công ty cam kết thực hiện đầy đủ biện pháp bảo đảm bằng tài sản theo yêu cầu nếu sử dụng vốn vay không dùng nội dung thỏa thuận trong hợp đồng;
  - Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là: 14.321.685.636 VND.

- (2) Hợp đồng tín dụng số 31762.18.603.1273648.TD ngày 10 tháng 09 năm 2018 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức vay: 4.000.000.000 VND;
  - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng;
  - Mục đích sử dụng tiền vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức: Không vượt quá 06 tháng;
  - Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
  - Biên pháp bảo đảm: Đông sản và bất động sản;
  - Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là: 2.544.860.626 VND.

- (3) Các khoản vay cá nhân tại ngày 31/12/2018 với thời hạn 06 tháng, lãi suất là 10,5%/năm, cho Công ty vay dưới dạng tín chấp. Số dư các khoản vay cá nhân tại thời điểm 31/12/2018 là 5.297.131.250 VND.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (4) Vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy bao gồm các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 64/2016 - HĐTD/NHCT 306 - VIGLACERA HÀ LONG I ngày 04/10/2016 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức vay: 11.800.000.000 VND;
  - Mục đích sử dụng: Thanh toán chi phí đầu tư mở rộng sản xuất Hệ lò nung, hầm sấy tuynel số 3;
  - Thời hạn giải ngân: Đến hết ngày 31/12/2016;
  - Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - Lãi suất cho vay: 9%/năm lãi suất cố thể được điều chỉnh ở các tháng tiếp theo theo đúng quy định;
  - Thời gian ân hạn: 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - Thẻ chấp: Bảng các hợp đồng đảm bảo;
  - Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là: 6.975.440.653 VND.
  - Số nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2018 là: 2.400.000.000 VND.
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 28/2018-HĐCVADADT/NHCT306-GOM I ngày 31/05/2018 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức vay: 870.000.000 VND;
  - Mục đích sử dụng: vay để thanh toán tiền đầu tư dự án khai thác mỏ sét sản xuất gạch ngói giai đoạn I tại xã Sông Khwai, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Yên.
  - Thời hạn giải ngân: 03 tháng kể từ ngày kí hợp đồng;
  - Thời hạn cho vay: 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - Lãi suất cho vay: 9%/năm lãi suất cố thể được điều chỉnh ở các tháng tiếp theo theo đúng quy định;
  - Thẻ chấp: Bảng các hợp đồng đảm bảo;
  - Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là: 480.000.000 VND.
  - Số nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2018: 240.000.000 VND.



(5) Hợp đồng cho vay số 748.18.603.1273648.TD ngày 17/01/2018 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 3.500.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức: kể từ 05/01/2018 đến ngày 05/06/2018 tối đa 5 tháng;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn vay trung và dài hạn cho khách hàng phục vụ đầu tư xây dựng trụ sở văn phòng theo quyết định số 70/CTCP-HBQT ngày 28/06/2017 của chủ tịch HĐQT Viglacera Hà Long I.
- Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể trên từng kế ước nhằm nợ tại thời điểm giải ngân;
- Biện pháp bảo đảm: Tài sản bảo đảm của Bên vay được dùng để bảo đảm việc hiện nghĩa vụ thanh toán và nghĩa vụ khác bao gồm: Bất động sản (Toàn bộ tài sản gắn liền trên đất hình thành từ phương án MB tài trợ theo chương nhân quyền đất dụng sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền GCN: CT00965, cơ quan cấp: Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25/12/2012; cấp cho công ty Cổ phần Viglacera Hà Long I và giấy phép xây dựng do UBND thị xã Quảng Yên cấp ngày 10/08/2017);
- Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là: 1.641.800.000 VND.
- Số nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2018 là: 386.400.000 VND.

(6) Số dư cuối năm là của Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.045/2017/TSC-CTTC ngày 16/05/2017 với Công ty Cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với các điều khoản chi tiết như sau:

- Tài sản thuê tài chính: 02 xe nâng hàng Komatsu FD25T-16 đã qua sử dụng;
- Tổng giá trị tài sản thuê: 680.000.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT);
- Lãi suất: 10%/năm (03 tháng kể từ ngày ký hợp đồng), được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần;
- Thời hạn thuê: 24 tháng kể từ ngày nhận tài sản thuê tài chính;
- Mục đích sử dụng: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp;
- Tài sản bảo đảm cho khoản thuê tài chính: Kỳ cược 25.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc nợ thuê tài chính dài hạn tại thời điểm 31/12/2018 là 133.900.000 VND và nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 133.900.000 VND.

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn CSH		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	10.000.000.000	100.000.000	(950.000)	8.098.133.513	1.154.783.600	-	3.206.373.756	973.778.734	22.558.340.869	973.778.734	(1.999.810.000)	(51.000.000)	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.999.810.000)	(51.000.000)	
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.136.373.490)	-	
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(292.969.000)	-	
Số dư cuối năm trước	10.000.000.000	100.000.000	(950.000)	8.098.133.513	1.154.783.600	-	2.129.342.490	21.481.309.603	21.481.309.603				
Số dư đầu năm nay	10.000.000.000	100.000.000	(950.000)	8.098.133.513	1.154.783.600	-	2.129.342.490	21.481.309.603	21.481.309.603				
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.007.218.984)	(7.007.218.984)	
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(699.933.500)	(699.933.500)	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.136.373.490	-	-	1.136.373.490	-	-	-	(1.136.373.490)	-	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(292.969.000)	(292.969.000)	
Số dư cuối năm nay	10.000.000.000	100.000.000	(950.000)	9.234.507.003	1.154.783.600	-	(7.007.152.484)	13.481.188.119	13.481.188.119				



e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018	01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển	9.234.507.003	8.098.133.513
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.154.783.600	1.154.783.600
	<b>10.389.290.603</b>	<b>9.252.917.113</b>

18. CÁC KHOẢN MỨC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Tại sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

STT	Số hợp đồng	Địa điểm	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Mục đích	Thời hạn
1	304/HĐTD ngày 13/06/2016	Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên	90.018,9	Sản xuất gạch	30 năm (từ 31/05/2001 đến 16/01/2031)
2	232/HĐTD ngày 23/05/2017	Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên	518	Nhà giới thiệu sản phẩm	Hàng năm (từ 29/07/2004)
3	654/HĐTD ngày 9/11/2016	Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên	36.805,5	Trụ sở làm việc và khu nhà tập thể	50 năm (từ 06/09/2006 đến 06/09/2056)

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đảo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu thành phẩm gạch	42.950.183.961	56.598.808.549
Doanh thu bán dầu phục vụ khai thác đất	101.847.150	180.654.568
	<b>43.052.031.111</b>	<b>56.779.463.117</b>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của thành phẩm gạch	42.303.842.892	47.281.696.679
Giá vốn bán dầu phục vụ khai thác đất	101.847.150	180.654.568
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	52.709.327	-
	<b>42.458.399.369</b>	<b>47.462.351.247</b>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.676.339	1.580.508
	<b>39.676.339</b>	<b>1.580.508</b>

**22. CHI PHÍ TẠI CHỖ**

Lãi tiền vay	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
	2.588.807.372	1.515.435.279
	<u>2.588.807.372</u>	<u>1.515.435.279</u>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân công	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.122.153	195.894.263
Chi phí khác bằng tiền	1.728.280.650	2.330.477.180
	8.316.323	6.402.689
	117.249.503	269.557.719
	<u>2.096.968.629</u>	<u>2.802.331.851</u>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân công	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	343.863.749	334.089.331
Thuế, phí và lệ phí	1.438.337.925	1.947.351.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.386.235	-
Chi phí khác bằng tiền	249.947.733	283.067.433
	109.015.324	84.870.214
	586.372.423	1.118.003.734
	<u>2.898.923.389</u>	<u>3.767.382.121</u>

**25. CHI PHÍ KHÁC**

Các khoản bị phạt	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
	55.827.675	13.055.768
	<u>55.827.675</u>	<u>13.055.768</u>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(7.007.218,984)	1.220.487.359
Các khoản điều chỉnh tăng	55.827.675	13.055.768
- Các khoản tiền phạt	55.827.675	13.055.768
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(6.951.391,309)	1.233.543.127
Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	-	246.708,625
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	246.708,625	624.456,520
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(246.708,625)	(624.456,520)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	246.708,625

**27. LẠI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lại cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận thuần sau thuế	(7.007.218,984)	973.778,734
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(7.007.218,984)	973.778,734
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	999,905	999,905
Lại cơ bản trên cổ phiếu	(7.008)	974

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.841.179,727	24.288.966,820
Chi phí nhân công	16.719,991,688	21.710,930,724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.805,497,915	2.482,240,487
Thuế, phí và lệ phí	249,947,733	283,067,433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.821,592,015	5.510,989,277
Chi phí khác bằng tiền	969,458,214	1.893,504,641
	<b>44.407,667,292</b>	<b>56.169,699,382</b>

**Rủi ro tín dụng**  
 Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

**Rủi ro thị trường**  
 Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu yêu cầu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Quản lý rủi ro tài chính**  
 Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Giá trị số kế toán		Giá trị số kế toán	
31/12/2018	01/01/2018	31/12/2018	01/01/2018
VND	VND	VND	VND
Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng	Dự phòng
3.871.686.478	6.886.538.126	-	-
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.147.787.542	-	3.008.403.427
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.723.898.936	-	3.878.134.699
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ	31.394.818.165	30.439.354.881	4.648.485.462
Phải trả người bán, phải trả khác	4.026.877.522	280.886.197	236.494.000
Chi phí phải trả	35.702.581.884	35.324.334.343	

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**  
 Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Công ty Cổ phần Viglacera Hà Long I  
 Km7, Công Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh  
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

001  
 CÓ  
 NH  
 G KI  
 AA  
 EM

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm	Từ 5 năm	Công
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.147.787.542	-	-	1.147.787.542
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.407.829.306	316.069.630	-	2.723.898.936
<b>Cộng</b>	<b>3.555.616.848</b>	<b>316.069.630</b>	<b>-</b>	<b>3.871.686.478</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.008.403.427	-	-	3.008.403.427
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.109.807.872	768.326.827	-	3.878.134.699
<b>Cộng</b>	<b>6.118.211.299</b>	<b>768.326.827</b>	<b>-</b>	<b>6.886.538.126</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (tên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm	Từ 5 năm	Công
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay và nợ	25.323.977.512	6.070.840.653	-	31.394.818.165
Phải trả người bán, phải trả khác	4.006.877.522	20.000.000	-	4.026.877.522
<b>Chi phí phải trả</b>	<b>280.886.197</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>280.886.197</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay và nợ	23.330.014.228	7.109.340.653	-	30.439.354.881
Phải trả người bán, phải trả khác	4.628.485.462	20.000.000	-	4.648.485.462
<b>Chi phí phải trả</b>	<b>236.494.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>236.494.000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>28.194.993.690</b>	<b>7.129.340.653</b>	<b>-</b>	<b>35.324.334.343</b>

Mặc dù có nhiều khó khăn, công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đảo hạn.



Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I  
Km7, Công Hà, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm  
Toàn bộ số tiền vay nhận được phân ảnh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm  
Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phân ảnh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

**31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Mỗi quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
Cò đồng lớn	16.350.000	213.122.800
Mỗi quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND

Phí in lịch, phí duy trì thương hiệu  
Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

Mỗi quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
Cò đồng lớn	699.165.462	714.152.962
Mỗi quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND

Phải trả khác và phải trả người bán  
Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Mỗi quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập của Giám đốc Công ty	191.835.500	283.279.900
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và HĐQT	326.858.000	702.082.400
	VND	VND

Công ty Cổ phần Viglacera Hà Long I  
Km7, Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

33. SƠ LƯỢC SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Hà Thị Hoa  
Người lập biểu  
Quảng Ninh, ngày 21 tháng 01 năm 2019

Lưu Thị Thoa  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hợi  
Giám đốc

